

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Số: 103 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm
2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân
dân tỉnh thông qua Danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất
rừng phòng hộ để thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng
Tàu; Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân
tỉnh thông qua Danh mục dự án có thu hồi đất để thực hiện trong năm 2024 trên
địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;*

Căn cứ Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Châu Đức;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức tại Tờ trình số 236/TTr-UBND ngày 15/12/2023 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 785/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Đức với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
			TT. Ngãi Giao	Bàu Chinh	Bình Ba	Bình Giã	Bình Trung	Cù Bị	Đá Bạc	Kim Long
(a)	(b)	(c)=(1+2..)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG CỘNG	42.459,59	1.375,76	2.062,82	3.114,89	1.793,10	1.806,06	4.735,63	4.321,23	2.211,99
1	Đất nông nghiệp	34.705,38	1.006,75	1.915,91	2.733,69	1.593,12	1.612,16	4.346,86	3.485,28	1.876,27
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	2.396,94	23,09	47,57	22,91	415,71	527,18		131,46	39,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	852,88		35,69	0,98	153,26	162,03		3,34	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.295,65	36,56	8,04	163,62	278,11	280,22	1,88	1.558,94	9,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	27.302,51	942,31	1.852,03	2.538,16	883,95	798,57	4.342,61	1.774,33	1.822,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	424,52								
1.5	Đất rừng đặc dụng	63,53								
1.6	Đất rừng sản xuất									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	182,78	4,79	8,27	4,33	9,60	4,71	2,37	19,11	4,53
1.8	Đất làm muối									
1.9	Đất nông nghiệp khác	39,45			4,66	5,75	1,48		1,44	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	7.751,23	369,01	146,91	381,20	199,98	193,63	388,59	835,53	335,55
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	39,55	1,10				3,12	34,40	0,93	
2.2	Đất an ninh	7,77	2,45	0,10	4,01	0,09	0,12	0,09	0,16	
2.3	Đất khu công nghiệp	1.352,65							252,99	
2.4	Đất cụm công nghiệp	29,41	29,41							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	126,14	4,89	0,49	4,59	0,77	0,04		0,20	0,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	78,95	2,32	0,10	2,38	6,43		4,13	6,53	1,97

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
			TT. Ngãi Giao	Bàu Chinh	Bình Ba	Bình Giã	Bình Trung	Cù Bị	Đá Bạc	Kim Long
(a)	(b)	(c)=(1+2...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	ngoại giao									
2.18	Đất tín ngưỡng	0,90	0,09		0,06			0,06		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	386,65	10,45	8,37	16,09	12,40	13,35	28,84	51,81	10,42
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,01			0,01					
3	Đất chưa sử dụng	2,98					0,27	0,18	0,42	0,17

Tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính							
		Láng Lớn	Nghĩa Thành	Quảng Thành	Sơn Bình	Suối Nghệ	Suối Rao	Xà Bang	Xuân Sơn
(a)	(b)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG CỘNG	2.155,21	2.217,24	3.089,26	2.341,12	2.442,35	3.402,92	3.727,91	1.662,10
1	Đất nông nghiệp	1.719,45	1.161,83	2.611,23	1.689,53	1.156,94	2.861,23	3.430,88	1.504,26
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	20,17	329,35	2,02	194,97	90,27	384,39		168,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>12,71</i>	<i>252,07</i>			<i>33,39</i>	<i>132,85</i>		<i>66,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,94	293,96	38,13	327,73	474,49	665,04	6,37	145,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.687,58	531,52	2.559,76	1.060,17	589,93	1.492,32	3.327,14	1.099,45
1.4	Đất rừng phòng hộ				95,54		246,65		82,33
1.5	Đất rừng đặc dụng							63,53	
1.6	Đất rừng sản xuất								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2,56	7,00	7,54	7,58	2,25	56,56	33,84	7,74
1.8	Đất làm muối								
1.9	Đất nông nghiệp khác	1,20		3,78	3,54		16,28		1,26
2	Đất phi nông nghiệp	435,70	1.055,41	478,03	651,59	1.285,41	539,81	297,03	157,84
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng								
2.2	Đất an ninh	0,10	0,10	0,10	0,08	0,13	0,12	0,06	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp		724,77			374,90			
2.4	Đất cụm công nghiệp								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,82	0,18	0,19	0,06	112,65	0,10	0,31	0,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,04	1,66	8,65	18,85	1,36	10,21	3,90	5,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			89,35		0,54	68,73		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			1,74			22,34		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính							
		Láng Lớn	Nghĩa Thành	Quảng Thành	Sơn Bình	Suối Nghệ	Suối Rao	Xà Bang	Xuân Sơn
(a)	(b)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	361,89	195,15	282,78	556,88	554,36	297,35	162,46	80,56
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	64,05	141,66	103,42	58,01	230,52	88,29	143,62	56,70
-	Đất thủy lợi	288,92	25,55	145,42	486,07	158,50	201,57		0,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,27	0,55	1,08	1,09	3,03	0,43	1,11	0,68
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,46	0,13	0,60	0,10	0,72	0,28	0,19	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	3,44	5,26	6,08	3,11	23,36	2,63	7,32	6,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,31		3,04	0,60	121,57	0,38	2,72	0,74
-	Đất công trình năng lượng	0,04	0,47	1,66		0,32	0,08	0,01	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,02		0,04	0,03	0,03		0,02	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa							0,25	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,01	0,70			1,13			
-	Đất cơ sở tôn giáo	3,38	9,15	2,01	3,23	4,12	1,81	5,38	7,94
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,50	10,87	19,17	3,83	7,25	1,87	1,04	7,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội		0,24					0,40	0,51
-	Đất chợ	0,50	0,57	0,26	0,81	3,81		0,40	0,17
2.10	Đất danh lam thắng cảnh								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,65	0,65	0,34	0,27	0,11	0,25	1,15	0,35
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		0,07			37,33		0,46	
2.13	Đất ở tại nông thôn	47,40	101,93	75,81	52,17	181,79	49,04	107,91	58,38
2.14	Đất ở tại đô thị								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,28	0,44	0,31	0,38	0,29	0,53	0,29	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		0,02			0,01		0,09	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao								
2.18	Đất tín ngưỡng	0,26	0,04	0,02	0,02	0,27		0,08	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	17,27	30,41	18,74	22,88	21,68	91,14	20,33	12,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính							
		Láng Lớn	Nghĩa Thành	Quảng Thành	Sơn Bình	Suối Nghệ	Suối Rao	Xà Bang	Xuân Sơn
(a)	(b)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác								
3	Đất chưa sử dụng	0,06					1,88		

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
			TT. Ngã Giao	Bàu Chinh	Bình Ba	Bình Giã	Bình Trung	Cù Bị	Đá Bạc	Kim Long
(a)	(b)	(c)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG CỘNG	147,41	0,84	1,07	1,52	2,18	1,33	0,29	1,78	0,59
1	Đất nông nghiệp	143,42	0,29	0,84	1,46	1,91	1,29	0,20	1,63	0,39
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	12,93					0,12			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	52,72							0,16	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	77,76	0,29	0,84	1,46	1,91	1,17	0,20	1,46	0,39
1.4	Đất rừng phòng hộ									
1.5	Đất rừng đặc dụng									
1.6	Đất rừng sản xuất									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản									
1.8	Đất làm muối									
1.9	Đất nông nghiệp khác									
2	Đất phi nông nghiệp	3,99	0,55	0,23	0,06	0,28	0,04	0,09	0,16	0,20
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,18				0,09		0,09		
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2,31	0,07	0,23	0,06	0,06			0,16	0,20
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,20	0,07							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,06			0,06					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,98		0,23					0,16	0,20
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,02								
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,06				0,06				
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,07								
2.4	Đất ở tại nông thôn	0,88				0,13	0,04			
2.5	Đất ở tại đô thị	0,03	0,03							
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,53	0,45							

Tiếp theo

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính							
		Láng Lớn	Nghĩa Thành	Quảng Thành	Sơn Bình	Suối Nghệ	Suối Rao	Xà Bang	Xuân Sơn
(a)	(b)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG CỘNG	3,09	70,07	2,44	0,79	54,16	6,02	1,08	0,15
1	Đất nông nghiệp	2,42	69,31	2,44	0,69	53,88	5,58	1,08	0,02
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa		12,50			0,00	0,31		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		39,80			12,60	0,16		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,42	17,01	2,44	0,69	41,28	5,11	1,08	0,02
1.4	Đất rừng phòng hộ								
1.5	Đất rừng đặc dụng								
1.6	Đất rừng sản xuất								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản								
1.8	Đất làm muối								
1.9	Đất nông nghiệp khác								
2	Đất phi nông nghiệp	0,67	0,76		0,10	0,28	0,45		0,14
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,67	0,31			0,13	0,42		
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa						0,12		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,67	0,29			0,13	0,30		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông		0,02						
-	Đất cơ sở tôn giáo								
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng								0,07
2.4	Đất ở tại nông thôn		0,45		0,02	0,15	0,03		0,07
2.5	Đất ở tại đô thị								
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				0,08				

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
			TT. Ngã Giao	Bàu Chinh	Bình Ba	Bình Giã	Bình Trung	Cù Bị	Đá Bạc	Kim Long
(a)	(b)	(c)=(1+2...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	280,39	13,24	8,20	4,35	10,38	3,74	1,35	27,05	16,65

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
			TT. Ngã Giao	Bàu Chinh	Bình Ba	Bình Giã	Bình Trung	Cù Bị	Đá Bạc	Kim Long
(a)	(b)	(c)=(1+2..)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	23,92	0,77	0,09	1,45	0,50	0,60		2,88	0,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	86,62	1,61	0,68	0,16	1,89	1,13		6,18	0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	169,59	10,85	7,42	2,73	7,99	2,00	1,35	17,74	16,36
1.4	Đất rừng phòng hộ									
1.5	Đất rừng đặc dụng									
1.6	Đất rừng sản xuất									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,26		0,01					0,26	
1.8	Đất làm muối									
1.9	Đất nông nghiệp khác									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	14,04	0,29	0,76	1,08	1,35	0,70			
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	9,47	0,29	0,76	1,08	1,35	0,70			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	1,31								
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	3,26								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,30	0,07	0,23						

Tiếp theo

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính							
		Láng Lớn	Nghĩa Thành	Quảng Thành	Sơn Bình	Suối Nghệ	Suối Rao	Xà Bang	Xuân Sơn
(a)	(b)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6,44	80,53	7,98	2,68	60,58	29,18	6,75	1,30
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa		15,04	0,84	0,06	1,10	0,42		0,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,41	44,90	1,09	0,85	16,60	10,69		0,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6,04	20,60	6,06	1,77	42,89	18,08	6,75	0,95
1.4	Đất rừng phòng hộ								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính							
		Láng Lớn	Nghĩa Thành	Quảng Thành	Sơn Bình	Suối Nghệ	Suối Rao	Xà Bang	Xuân Sơn
(a)	(b)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.5	Đất rừng đặc dụng								
1.6	Đất rừng sản xuất								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản								
1.8	Đất làm muối								
1.9	Đất nông nghiệp khác								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1,13	1,59	0,21	2,15	0,37	3,41		1,00
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1,13	1,59	0,21	0,88	0,37	0,11		1,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác						1,31		
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác				1,26		1,99		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở								

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: không có

(Danh mục các công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất trong năm 2024 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và vị trí các dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức xác lập).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất, đảm bảo hoàn hành các thủ tục đất đai trước khi triển khai thi công các dự án, công trình trên đất;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đối với các dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất mà không triển khai thực hiện cũng như chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện sau khi được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đăng quyết định này lên

trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Đức, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*luw*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐND tỉnh (để b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. (5)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH *anh*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Công Vinh



Phụ lục 1: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

(Kèm theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ số, thửa số)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4+5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh (05)						
1.1.1	Đất quốc phòng (01)	2	2				
1	Xây dựng thao trường huấn luyện tại xã Bình Trung	2	2			Xã Bình Trung	
1.1.2	Đất an ninh (04)	1,85		1,85			
1	Trụ sở Đội CSGT và QLHC Công an huyện Châu Đức	0,18		0,18	TSC	TT. Ngãi Giao	
2	Trạm tuần tra, kiểm soát an ninh QL 56	0,06		0,06	CLN	Xã Xà Bang	
3	Trụ sở công an thị trấn Ngãi Giao	0,28		0,28	TSC	TT. Ngãi Giao	
4	Trụ sở công an các xã						
+	Trụ sở công an xã Bình Trung	0,12		0,12	LUK	Xã Bình Trung	
+	Trụ sở công an xã Bàu Chinh	0,1		0,1	CLN	Xã Bàu Chinh	
+	Trụ sở công an xã Quảng Thành	0,1		0,1	CLN	Xã Quảng Thành	
+	Trụ sở công an xã Bình Ba	0,09		0,09	CLN	Xã Bình Ba	
+	Trụ sở công an xã Sơn Bình	0,08		0,08	TSC	Xã Sơn Bình	
+	Trụ sở công an xã Bình Giã	0,09		0,09	SKC	Xã Bình Giã	
+	Trụ sở công an xã Xuân Sơn	0,07		0,07	DSH	Xã Xuân Sơn	
+	Trụ sở công an xã Đá Bạc	0,16		0,16	DGD	Xã Đá Bạc	



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ số, thửa số)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
+	Trụ sở công an xã Suối Nghệ	0,13		0,13	DGD	Xã Suối Nghệ	
+	Trụ sở công an xã Láng Lớn	0,1		0,1	DGD	Xã Láng Lớn	
+	Trụ sở công an xã Cù Bị	0,09		0,09	SKC	Xã Cù Bị	
+	Trụ sở công an xã Nghĩa Thành	0,1		0,1	DGD	Xã Nghĩa Thành	
+	Trụ sở công an xã Suối Rao	0,12		0,12	DVH	Xã Suối Rao	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
1.2.1	<i>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</i>						
1.2.2	<i>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất (01)</i>						
1	Khu Công nghiệp - Đô thị Châu Đức	1.386,69	1.316,47	70,22	LUA; HNK; CLN; ONT; DGT	Xã Nghĩa Thành	
		690,55	636,24	54,31	HNK; CLN; ONT; DGT	Xã Suối Nghệ	
2	Các công trình, dự án còn lại						
2.1	Đất giao thông (11)	43,46	31,61	11,85			
1	Đường Trung tâm xã Bình Ba	1,93	0,87	1,06	CLN	Xã Bình Ba	



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ số, thửa số)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2	Đường số 21 thị trấn Ngải Giao (đoạn từ đường số 5 đến đường số 6)	0,31	0,05	0,26	CLN; ODT	TT. Ngải Giao	
3	Đường kết nối Kim Long - Xã Bang, huyện Châu Đức	1,6		1,6	CLN	Xã Láng Lớn	
4	Đường Tỉnh 991 (Mỹ Xuân-Ngải Giao-Hoà Bình-Bình Châu)	0,39	0,39			Xã Sơn Bình	
5	Đường B xã Kim Long	7,2	7,2			Xã Kim Long	
6	Xây dựng cầu Sông Cái xã Nghĩa Thành	0,14	0,14			Xã Nghĩa Thành	
7	Nâng cấp, cải tạo Đường Trung tâm Y tế huyện (Đợt 2: trên địa bàn xã Bình Giã)	2,31	2,31			Xã Bình Giã	
8	Đường nối từ ĐT 992 đến đường Quảng Phú - Phước An (đường vào khu công nghiệp Đá Bạc cũ)	5,37	5,37			Xã Đá Bạc	
9	Nâng cấp đường Suối Sỏi-Cánh Đồng Don (trên địa bàn huyện Châu Đức 2,42ha)	2,42	2,42			Xã Nghĩa Thành	
10	Dự án đường Tỉnh 997 (ĐT 992C cũ)	8,13	2,84	5,79	LUA; CLN; ONT, RPH	Xã Suối Rao	
		2,07	1,82	1,24	CLN; ONT, RPH	Xã Sơn Bình	
		1,73	1,64	0,42	CLN; ONT, RPH	Xã Xuân Sơn	
11	Cải tạo, nâng cấp đường Mỹ Xuân - Ngải Giao - Hòa	5,79	3,7	2,09	CLN; ONT; TON	Xã Bình Giã	



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ số, thửa số)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Bình đoạn 2 (Đợt 2: xã Bình Giã, Bình Trung)	4,07	2,86	1,21	CLN; ONT	Xã Bình Trung	
2.2	Đất thủy lợi (02)	15,53	15,29	0,24			
1	Kênh nội đồng Hồ chứa nước Sông Ray	12,03	11,79	0,24	HNK; CLN	Xã Suối Rao	
2	Cải tạo, nạo vét suối Đá Bàng đoạn qua TT Ngãi Giao, huyện Châu Đức	3,5	3,5			TT Ngãi Giao, xã Bình Giã	
2.3	Đất năng lượng (01)	0,68		0,68			
1	Các lộ ra 110kV Trạm biến áp 220kV Châu Đức	0,02		0,02	CLN	Xã Suối Nghệ	
		0,31		0,31	CLN	Xã Bình Ba	
		0,28		0,28	HNK; CLN	Xã Đá Bạc	
		0,07		0,07	LUA; HNK	Xã Suối Rao	
2.4	Đất cơ sở y tế (01)	3,12	3,12				
1	Trung tâm y tế huyện Châu Đức	3,12	3,12			TT. Ngãi Giao	
2.5	Đất cơ sở văn hóa (01)	0,3		0,3			
1	Trung tâm VH HTCĐ xã Suối Rao	0,3		0,3	DGD	Xã Suối Rao	
2.6	Đất cơ sở giáo dục (03)	2,86	0,16	2,71			
1	Mở rộng Trường tiểu học Nghĩa Thành (cơ sở 1)	0,18	0,16	0,02	DBV	Xã Nghĩa Thành	
2	Trường mầm non Nghĩa Thành cơ sở 2	1,04		1,04	CLN	Xã Nghĩa Thành	
3	Trường và đường vào trường tiểu học Quảng Thành huyện Châu Đức	1,65		1,65	CLN	Xã Quảng Thành	
4	Trường Mầm non trong khu TĐC (KCN - Đô thị Châu Đức)	0,6	0,6			Xã Suối Nghệ	
2.7	Đất di tích, lịch sử	0,4	0,2	0,2			



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ số, thửa số)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	(02)						
1	Bia tường niệm chiến thắng Chòi Đông - tường niệm anh hùng liệt sĩ phân khu Bà Rịa - Long Khánh	0,2	0,2			Xã Cù Bị	
2	Bia tường niệm Chiến thắng Lòng Chào - Kim Long	0,2		0,2	DGD	Xã Kim Long	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng (05)	0,93		0,93			
1	Nhà văn hóa thôn Quảng Phú	0,1		0,1	HNK	Xã Đá Bạc	
2	Nhà văn hóa thôn Quảng Thành 2	0,09		0,09	DGD	Xã Nghĩa Thành	
3	Nhà văn hóa thôn Bình Đức	0,06		0,06	DYT	Xã Bình Ba	
4	Nhà văn hóa thôn Sông Cầu	0,1		0,1	DGD	Xã Nghĩa Thành	
5	Nhà văn hóa thôn Sông Xoài 2	0,58		0,58	DGD	Xã Láng Lớn	
2.9	Đất Thương mại - Dịch vụ (03)	0,13		0,13			
1	Cửa hàng xăng, dầu (Công ty CP xăng, dầu Dầu Khí Vũng Tàu)	0,07		0,07	CLN	Thị trấn Ngãi Giao	
2	Cửa hàng xăng, dầu (Công ty CP xăng, dầu Dầu Khí Vũng Tàu)	0,07		0,07	HNK	Xã Láng Lớn	
3	Siêu thị tại TT Ngãi Giao	0,56		0,56	CLN	TT. Ngãi Giao	
2.10	Dự án đất ở (07)	51,16	20,85	30,32			
1	Khu dân cư Lan Anh 7	9,8	9,25	0,55	HNK	Xã Nghĩa Thành	
2	Khu dân cư Lan Anh 7 mở rộng	13,15	11,6	1,55	HNK	Xã Nghĩa Thành	
3	Khu dân cư Lan Anh 10	9,24		9,24	LUA; HNK; CLN; NTS	Xã Đá Bạc	
4	Khu dân cư Lan	3,79		3,79	HNK;	Xã Đá Bạc	



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ số, thửa số)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Anh 11	10,41		10,41	CLN	Xã Suối Rao	
5	Khu dân cư Thương mại Minh Đăng	4,77		4,77	HNK, CLN, DGT	TT. Ngãi Giao	
6	Khu đất đầu giá để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở tại đường Kim Long - Láng Lớn, xã Bàu Chinh, huyện Châu Đức.	0,23		0,23	DGD	Xã Bàu Chinh	
	Khu đất đầu giá để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức. Đất sản xuất nông nghiệp - Tờ 15, thửa số 8	0,19		0,19	CLN	Xã Xuân Sơn	
7	Khu đất đầu giá để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở tại đường Lê Hồng Phong, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức.	0,07		0,07	DVH	TT Ngãi Giao	
2.11	Hộ gia đình, cá nhân	119,78		119,78			
1	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở	103,4		103,4	LUA; HNK; CLN; NTS	Huyện Châu Đức	
2	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,34		2,34	HNK, CLN	Huyện Châu Đức	
3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	9,47		9,47	LUA	Huyện Châu Đức	
4	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp	4,57		4,57	LUA, HNK	Huyện Châu Đức	



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ số, thửa số)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	sang đất nông nghiệp khác						
2.12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (01)	0,76	0,76				
1	Nhà Sơ chế đóng gói chuối	0,76	0,76			Xã Đá Bạc	
2.13	Đất khai thác khoáng sản (01)	59,76	59,76				
1	Khai thác mỏ Puzolan Núi Sao	59,76	59,76			Xã Quảng Thành	
2.14	Đất bưu chính, viễn thông (04)	0,41	0,35	0,06			
1	Trung tâm Viễn thông Châu Đức	0,22	0,22			Thị trấn Ngãi Giao	
2	Trạm tổng đài Láng Lớn	0,04	0,04			Xã Láng Lớn	
3	Trạm tổng đài Đá Bạc	0,1	0,1			Xã Đá Bạc	
4	Trụ sở Viettel huyện Châu Đức	0,06		0,06	CLN; ODT	TT. Ngãi Giao	
2.15	Đất cơ sở tôn giáo (20)	16,4	10,43	5,97			
1	Giáo xứ Phước Ân	1,2	0,38	0,82	CLN	Xã Láng Lớn	
2	Linh Sơn Cổ Tự II	1,14		1,14	CLN	Xã Đá Bạc	
3	Tịnh xá Ngọc Hương Thiên	1,96	1,21	0,75	CLN	Xã Bàu Chinh	
4	Giáo xứ Đồng Tiến	0,68	0,48	0,2	CLN	Xã Cù Bị	
5	Chùa Vạn Phúc	2,2	1,51	0,69	CLN	Xã Quảng Thành	
6	Giáo xứ Sơn Bình	0,29		0,29	CLN	Xã Sơn Bình	
7	Giáo xứ Tân Bình	0,54	0,36	0,17	CLN	Xã Sơn Bình	
8	Giáo xứ Đức Mỹ	0,67	0,46	0,21	CLN	Xã Suối Nghệ	
9	Giáo xứ Đức Hiệp	1,31	1,01	0,3	CLN	Xã Xà Bang	
10	Tịnh xá Quan Âm	0,34		0,34	CLN	Xã Xà Bang	
11	Chùa Vạn Đức II	0,19		0,19	CLN	Xã Suối Nghệ	
12	Chùa Kim Long	0,22		0,22	CLN	Xã Kim Long	



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ số, thửa số)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
13	Cờ sở Tin Lành Kim Long	0,17		0,17	CLN	Xã Kim Long	
14	Chùa Quảng Phú	0,1		0,1	CLN	Xã Đá Bạc	
15	Mở rộng Giáo xứ Thiện Phước	0,78	0,39	0,39	CLN	Xã Xà Bang	
16	Tịnh thất Thanh Châu	1,84	1,84			Xã Nghĩa Thành	
17	Giáo xứ Hữu Phước	0,91	0,91			Xã Suối Nghệ	
18	Giáo xứ Hữu Phước	0,23	0,23			Xã Nghĩa Thành	
19	Thánh thất Trung Nghĩa	0,97	0,97			Xã Nghĩa Thành	
20	Chùa Quảng Ân	0,67	0,67			Xã Xà Bang	
2.16	<i>Trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất có diện tích nhỏ, hẹp</i>						
a	<i>Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho người sử dụng đất liên kề</i>	0,0509		0,0509			
+	Tờ 85, thửa 149	0,0133		0,0133	CLN	Xã Bàu Chinh	
+	Tờ 77, thửa 172	0,0073		0,0073	CLN	Xã Suối Rao	
+	Tờ 111, thửa 112	0,0064		0,0064	CLN	Xã Suối Rao	
+	Tờ 111, thửa 126	0,0082		0,0082	CLN	Xã Suối Rao	
+	Tờ 101, thửa 153	0,0157		0,0157	CLN	Xã Suối Rao	
b	<i>Cho người sử dụng đất liên kề thuê đất sản xuất nông nghiệp</i>	0,0627	0,0627				
+	Tờ 79, thửa 234	0,0053	0,0053			Xã Đá Bạc	
+	Tờ 79, thửa 301	0,0007	0,0007			Xã Đá Bạc	
+	Tờ 146, thửa 559	0,0093	0,0093			Xã Đá Bạc	
+	Tờ 90, thửa 10	0,0078	0,0078			Xã Suối Rao	
+	Tờ 78, thửa 52	0,0143	0,0143			Xã Suối Rao	
+	Tờ 101, thửa 26	0,0252	0,0252			Xã Suối Rao	
3	<i>Giao đất ở trong các khu tái định cư trên địa bàn huyện</i>	3	3			H. Châu Đức	



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ số, thửa số)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2.17	Công trình, dự án đăng ký thực hiện nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất (05)						
<i>a</i>	Dự án đất ở (04)	38,47		38,47			
1	Công ty TNHH Mạnh Khang (Dự án nhà ở Đồi Vàng)	7,94		7,94	HNK; CLN; ONT	Xã Suối Rao	
2	Công ty Cổ phần BDS OSSLA (Dự án khu dân cư Suối Rao)	16,5		16,5	HNK; CLN; ONT	Xã Suối Rao	
3	Khu dân cư Lan Anh 10A	7,71		7,71	LUA; HNK; CLN; ONT	Xã Đá Bạc	
4	Dự án nhà ở Kim Phát Lộc	6,32		6,32	HNK; CLN; ONT	Xã Đá Bạc	
<i>b</i>	Đất khai thác vật liệu xây dựng (01)	54,08		54,08			
1	Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản - than Đông Bắc	54,08		54,08	HNK, CLN	Xã Quảng Thành	
2.18	Công trình, dự án thực hiện theo hình thức kêu gọi đầu tư, lập thủ tục đầu tư dự án (01)						
<i>a</i>	Đất nông nghiệp khác (01)	316,91	316,91				
1	Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	316,91	316,91		NKH	Xã Xuân Sơn	
2.19	Công trình, dự án thực hiện thủ tục đất đai						
1	Trụ sở các tổ chức xã hội nghề nghiệp (Trường Ngãi giao	2.896,60	2.896,60			TT Ngãi Giao	Tờ số 92, thửa số 32



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ số, thửa số)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	cũ)						
2	Chi cục thi hành Án	1.980,60	1.980,60			TT Ngãi Giao	Tờ số 89, thửa số 20
3	Trường THCS Châu Đức	16.126,20	16.126,20			TT Ngãi Giao	Tờ số 64, thửa số 11
4	Đội quản lý thị trường số 4	543,3	543,3			TT Ngãi Giao	Tờ số 86, thửa số 206
5	UBND TT Ngãi Giao (Sân bóng áp Hoàng Giao)	5.010,40	5.010,40			TT Ngãi Giao	Tờ số 48, thửa số 18
6	UBND TT Ngãi Giao (Trụ sở khu phố 4)	257,1	257,1			TT Ngãi Giao	Tờ số 89, thửa số 16
7	UBND thị trấn Ngãi Giao (Trụ sở ấp Vinh Thanh)	450,8	450,8			TT Ngãi Giao	Tờ số 78, thửa số 75
8	UBND thị trấn Ngãi Giao (Trụ sở ấp Phú Giao 1)	259,9	259,9			TT Ngãi Giao	Tờ số 20, thửa số 20
9	UBND TT Ngãi Giao (Trụ sở ấp Hoàng Giao)	1.009,10	1.009,10			TT Ngãi Giao	Tờ số 48, thửa số 34
10	UBND thị trấn Ngãi Giao (Trụ sở khu phố 1)	585,6	585,6			TT Ngãi Giao	Tờ số 84, thửa số 15
11	UBND TT Ngãi Giao (Trụ sở khu phố 6)	313,1	313,1			TT Ngãi Giao	Tờ số 93, thửa số 96
12	UBND xã Bàu Chinh (Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng)	2.344,00	2.344,00			Xã Bàu Chinh	Tờ số 81, thửa số 36
13	UBND xã Bàu Chinh (Trụ sở thôn Tân Bình)	2.027,40	2.027,40			Xã Bàu Chinh	Tờ số 44, thửa số 77
14	UBND xã Bàu Chinh (Chốt dân phòng thôn Tân Bình)	176,9	176,9			Xã Bàu Chinh	Tờ số 52, thửa số 105
15	UBND xã Bàu Chinh (Trụ sở thôn Tân Phú)	496,8	496,8			Xã Bàu Chinh	Tờ số 92, thửa số 55
16	UBND xã Bàu Chinh (Trụ sở thôn	707,4	707,4			Xã Bàu Chinh	Tờ số 69, thửa số 73



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ số, thửa số)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Tân Châu)						
17	Trường tiểu học Bình Ba	6.179,00	6.179,00			Xã Bình Ba	Tờ số 100, thửa số 4
18	UBND xã Bình Ba (Trụ sở ấp Đức Trung)	218,2	218,2			Xã Bình Ba	Tờ số 92, thửa số 98
19	UBND xã Bình Ba (Trụ sở ấp Bình Mỹ)	648,3	648,3			Xã Bình Ba	Tờ số 79, thửa số 99
20	UBND xã Bình Ba (Trụ sở ấp Suối Lúp)	801,6	801,6			Xã Bình Ba	Tờ số 69, thửa số 99
21	UBND xã Bình Ba (Trụ sở ấp Bình Đức 2)	86,6	86,6			Xã Bình Ba	Tờ số 109, thửa số 117
22	Trạm y tế	568,4	568,4			Xã Bình Ba	Tờ số 109, thửa số 55, 300
24	UBND xã Bình Ba (Trụ sở ấp Bình Đức)	2.253,20	2.253,20			Xã Bình Ba	Tờ số 109, thửa số 95
25	UBND xã Bình Ba (Chợ Bình Ba cũ)	3.813,10	3.813,10			Xã Bình Ba	Tờ số 104, thửa số 106, 174
26	Trường THCS Trần Hung Đạo	3.764,80	3.764,80			Xã Bình Ba	Tờ số 104, thửa số 90
27	UBND xã Bình Ba	2.951,00	2.951,00			Xã Bình Ba	Tờ số 104, thửa số 30
28	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	13.956,70	13.956,70			Xã Bình Giã	Tờ số 36, thửa số 94
29	Trạm y tế xã Bình Giã	2.156,00	2.156,00			Xã Bình Giã	Tờ số 129, thửa số 54
30	UBND xã Bình Giã (Trụ sở ấp Nghi Lộc)	129,3	129,3			Xã Bình Giã	Tờ số 120, thửa số 13
31	UBND xã Bình Giã (Trụ sở ấp Vĩnh Bình)	518,3	518,3			Xã Bình Giã	Tờ số 59, thửa số 35
32	UBND xã Bình Giã (Chợ Bình Giã)	1.177,20	1.177,20			Xã Bình Giã	Tờ số 120, thửa số 58
33	UBND xã Bình Trung (Trụ sở thôn 4)	985,1	985,1			Xã Bình Trung	Tờ số 43, thửa số 1
34	UBND xã Bình Trung (Trụ sở thôn 5)	419,3	419,3			Xã Bình Trung	Tờ số 37, thửa số 63

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ số, thửa số)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
35	UBND xã Bình Trung (Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng thôn 1)	767,5	767,5			Xã Bình Trung	Tờ số 17, thửa số 709
36	UBND xã Bình Trung (Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng)	6.390,60	6.390,60			Xã Bình Trung	Tờ số 37, thửa số 98
37	Trường mầm non Hướng Dương (cơ sở 2)	4.948,20	4.948,20			Xã Cù Bị	Tờ số 156, thửa số 291
38	Trạm y tế xã Cù Bị	2.733,90	2.733,90			Xã Cù Bị	Tờ số 161, thửa số 224
39	UBND xã Cù Bị (Nhà văn hóa thể thao thôn Việt Cường và Hiệp Cường)	4.948,20	4.948,20			Xã Cù Bị	Tờ số 156, thửa số 291
40	UBND xã Cù Bị (Trụ sở thôn, nhà văn hóa thôn Phước Cường)	896,8	896,8			Xã Cù Bị	Tờ số 170, thửa số 33
41	UBND xã Cù Bị (Trụ sở thôn Đồng Tâm)	601,4	601,4			Xã Cù Bị	Tờ số 162, thửa số 231
42	UBND xã Cù Bị (Nhà văn hóa thôn Chòi Đồng, Phước Chí)	2.300,80	2.300,80			Xã Cù Bị	Tờ số 166, thửa số 41
43	UBND xã Cù Bị (Trụ sở thôn Việt Cường)	134,2	134,2			Xã Cù Bị	Tờ số 156, thửa số 243
44	UBND xã Cù Bị (Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng)	7.223,80	7.223,80			Xã Cù Bị	Tờ số 162, thửa số 226
45	UBND xã Cù Bị (Chợ thôn Chòi Đồng)	1.048,60	1.048,60			Xã Cù Bị	Tờ số 169, thửa số 12
46	UBND xã Cù Bị (Trụ sở thôn Hiệp Cường)	205,9	205,9			Xã Cù Bị	Tờ số 154, thửa số 10
47	UBND xã (Chợ tạm cũ)	469,1	469,1			Xã Cù Bị	Tờ số 132, thửa số 31
48	UBND xã Đá Bạc	4.167,60	4.167,60			Xã Đá Bạc	Tờ số 124, thửa số 304



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ số, thửa số)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
49	Trạm Y Tế xã Đá Bạc	2.064,40	2.064,40			Xã Đá Bạc	Tờ số 124, thửa số 218
50	UBND xã Đá Bạc (Trụ sở thôn Bình Sơn)	431,1	431,1			Xã Đá Bạc	Tờ số 122, thửa số 23
51	UBND xã Đá Bạc (Chợ Đá Bạc)	6.158,30	6.158,30			Xã Đá Bạc	Tờ số 124, thửa số 158
52	Trường tiểu học Kim Long	6.010,00	6.010,00			Xã Kim Long	Tờ số 82, thửa số 187
53	Trường THCS Kim Long	7.295,10	7.295,10			Xã Kim Long	Tờ số 80, thửa số 32
54	UBND xã Kim Long (Trụ sở thôn Tân Long)	9.094,80	9.094,80			Xã Kim Long	Tờ số 63, thửa số 109
55	UBND xã Kim Long (Trụ sở thôn Hoàng Long)	1.213,50	1.213,50			Xã Kim Long	Tờ số 60, thửa số 190
56	UBND xã Kim Long (Trụ sở thôn Thạch Long)	393,4	393,4			Xã Kim Long	Tờ số 88, thửa số 57
57	UBND xã Kim Long (Trụ sở thôn Tam Long)	12.731,30	12.731,30			Xã Kim Long	Tờ số 46, thửa số 158
58	UBND xã Kim Long (Trụ sở thôn Hoa Long)	3.301,60	3.301,60			Xã Kim Long	Tờ số 56, thửa số 50
59	UBND xã Kim Long (Trụ sở thôn Quảng Long)	428,5	428,5			Xã Kim Long	Tờ số 50, thửa số 187
60	UBND xã Kim Long (Trụ sở thôn Lạc Long)	1.727,90	1.727,90			Xã Kim Long	Tờ số 68, thửa số 22
61	UBND xã Kim Long (Trụ sở thôn Hiệp Long)	2.768,80	2.768,80			Xã Kim Long	Tờ số 66, thửa số 47
62	UBND xã Kim Long	3.114,20	3.114,20			Xã Kim Long	Tờ số 82, thửa số 224
63	UBND xã Kim Long (Sân vận động)	10.151,50	10.151,50			Xã Kim Long	Tờ số 82, thửa số 205
64	Trường THPT Trần Phú	21.119,30	21.119,30			Xã Kim Long	Tờ số 47, thửa số 36
65	UBND xã Láng Lớn (Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng)	2.769,10	2.769,10			Xã Láng Lớn	Tờ số 53, thửa số 11



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ số, thửa số)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
66	UBND xã Láng Lớn (Chợ Láng Lớn)	5.030,10	5.030,10			Xã Láng Lớn	Tờ số 59, thửa số 69
67	Trạm y tế xã Láng Lớn	4.403,80	4.403,80			Xã Láng Lớn	Tờ số 56, thửa số 23
68	UBND xã Láng Lớn (Trụ sở thôn Sông Xoài 3)	2.498,60	2.498,60			Xã Láng Lớn	Tờ số 58, thửa số 54
69	UBND xã Láng Lớn (Trụ sở thôn Sông Xoài 2)	437,6	437,6			Xã Láng Lớn	Tờ số 46, thửa số 31
70	UBND xã Láng Lớn (Trụ sở thôn Sông Xoài 4)	999,1	999,1			Xã Láng Lớn	Tờ số 27, thửa số 40
71	UBND xã Nghĩa Thành (Trụ sở thôn Quảng Thành 2)	413,5	413,5			Xã Nghĩa Thành	Tờ số 76, thửa số 92
72	Trường tiểu học Nghĩa Thành	9.588,30	9.588,30			Xã Nghĩa Thành	Tờ số 73, thửa số 31
73	Trạm Y Tế xã Nghĩa Thành	1.352,90	1.352,90			Xã Nghĩa Thành	Tờ số 73, thửa số 45
74	Trường THCS Quang Trung	11.350,90	11.350,90			Xã Nghĩa Thành	Tờ số 80, thửa số 1
75	Trường TH Trần Quốc Toàn	2.774,80	2.774,80			Xã Nghĩa Thành	Tờ số 61, thửa số 27
76	UBND xã Nghĩa Thành (Trụ sở thôn Quảng Tây)	651,4	651,4			Xã Nghĩa Thành	Tờ số 64, thửa số 201
77	UBND xã Nghĩa Thành (Trụ sở thôn Vinh Sơn)	290,5	290,5			Xã Nghĩa Thành	Tờ số 65, thửa số 79
78	UBND xã Nghĩa Thành (Trụ sở thôn Trung Nghĩa)	1.246,90	1.246,90			Xã Nghĩa Thành	Tờ số 73, thửa số 88
79	UBND xã Nghĩa Thành (Trụ sở thôn Quảng Thành 1)	815,9	815,9			Xã Nghĩa Thành	Tờ số 73, thửa số 32
80	UBND xã Quảng Thành (Sân thể thao phổ thông)	18.193,60	18.193,60			Xã Quảng Thành	Tờ số 85, thửa số 4
81	Trường tiểu học Quảng Thành (cơ sở 1)	6.455,50	6.455,50			Xã Quảng Thành	Tờ số 85, thửa số 207
82	UBND xã Quảng Thành (Trụ sở ấp Tân Thành)	133,2	133,2			Xã Quảng Thành	Tờ số 67, thửa số 219



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ số, thửa số)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
83	UBND xã Quảng Thành (Trụ sở ấp Trung Thành)	629,1	629,1			Xã Quảng Thành	Tờ số 88, thửa số 88
84	UBND xã Quảng Thành (Trụ sở ấp Công Thành)	1.360,70	1.360,70			Xã Quảng Thành	Tờ số 85, thửa số 87
85	UBND xã Quảng Thành (Trụ sở ấp Tiến Thành)	206,4	206,4			Xã Quảng Thành	Tờ số 30, thửa số 783
86	UBND xã Quảng Thành (Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng)	4.863,30	4.863,30			Xã Quảng Thành	Tờ số 85, thửa số 196
87	UBND xã Quảng Thành (Trụ sở ấp Công Thành cũ)	162,1	162,1			Xã Quảng Thành	Tờ số 85, thửa số 195
88	UBND xã Quảng Thành (Nhà văn hóa Hậu Cần)	4.028,60	4.028,60			Xã Quảng Thành	Tờ số 11, thửa số 65
89	UBND xã Quảng Thành (Trụ sở ấp Nhân Thành)	1.939,80	1.939,80			Xã Quảng Thành	Tờ số 96, thửa số 10
90	UBND xã Quảng Thành (Chợ Quảng Thành)	2.605,60	2.605,60			Xã Quảng Thành	Tờ số 85, thửa số 118
91	UBND xã Quảng Thành (Trụ sở ấp Tân Bang)	69,3	69,3			Xã Quảng Thành	Tờ số 55, thửa số 127
92	UBND xã Sơn Bình (Chợ Tân Bình)	682,1	682,1			Xã Sơn Bình	Tờ số 87, thửa số 49
93	UBND xã Sơn Bình (Sân vận động)	4.862,00	4.862,00			Xã Sơn Bình	Tờ số 95, thửa số 287
94	UBND xã Sơn Bình (Nhà Văn hóa dân tộc Châu Ro)	998,8	998,8			Xã Sơn Bình	Tờ số 78, thửa số 136
95	UBND xã Sơn Bình (Trụ sở ấp Xuân Trường 2)	738,3	738,3			Xã Sơn Bình	Tờ số 46, thửa số 431, 66
96	UBND xã Sơn Bình (Trụ sở ấp Sơn Thành)	676,9	676,9			Xã Sơn Bình	Tờ số 78, thửa số 102
97	UBND xã Sơn Bình (Trụ sở ấp Xuân Trường 1)	1.035,30	1.035,30			Xã Sơn Bình	Tờ số 46, thửa số 55
98	UBND xã Sơn Bình	6.979,50	6.979,50			Xã Sơn	Tờ số 23, thửa



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ số, thửa số)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	(Chợ Sơn Bình)					Bình	số 60
99	Trường tiểu học Tân Bình	3.390,90	3.390,90			Xã Sơn Bình	Tờ số 87, thửa số 62
100	UBND xã Suối Nghệ	2.843,60	2.843,60			Xã Suối Nghệ	Tờ số 37, thửa số 780
101	UBND xã Suối Nghệ (Trụ sở thôn Suối nghệ)	512,9	512,9			Xã Suối Nghệ	Tờ số 37, thửa số 673
102	UBND xã Suối Nghệ (Trụ sở thôn Hữu Phước)	551	551			Xã Suối Nghệ	Tờ số 42, thửa số 28
103	UBND xã Suối Nghệ (Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng)	2.668,20	2.668,20			Xã Suối Nghệ	Tờ số 37, thửa số 787
104	Trường tiểu học Suối Nghệ	9.717,90	9.717,90			Xã Suối Nghệ	Tờ số 37, thửa số 799
105	Trường mầm non Hoa Đào	1.962,80	1.962,80			Xã Suối Nghệ	Tờ số 38, thửa số 141
106	Trạm y tế xã Suối Nghệ	942,6	942,6			Xã Suối Nghệ	Tờ số 37, thửa số 777
107	Trường THCS Nguyễn Trung Trực	8.094,90	8.094,90			Xã Suối Rao	Tờ số 111, thửa số 24
108	Trường mầm non Tuổi Thơ	6.845,60	6.845,60			Xã Suối Rao	Tờ số 107, thửa số 96
109	Trường tiểu học Trần Phú	2.965,00	2.965,00			Xã Suối Rao	Tờ số 111, thửa số 58
110	UBND xã Suối Rao (Trụ sở thôn 1)	768,1	768,1			Xã Suối Rao	Tờ số 76, thửa số 229
111	UBND xã Suối Rao (Trụ sở thôn 4)	660,9	660,9			Xã Suối Rao	Tờ số 115, thửa số 25
112	UBND xã Suối Rao - Trụ sở thôn 3	402,8	402,8			Xã Suối Rao	Tờ số 71, thửa số 21
113	UBND xã Suối Rao (Trụ sở thôn 2)	678,2	678,2			Xã Suối Rao	Tờ số 107, thửa số 65
114	UBND xã Suối Rao	5.454,70	5.454,70			Xã Suối Rao	Tờ số 111, thửa số 98
115	UBND xã Suối Rao (Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng)	2.419,00	2.419,00			Xã Suối Rao	Tờ số 107, thửa số 37
116	Trường TH Trần Quốc Tuấn	9.116,60	9.116,60			Xã Xà Bang	Tờ số 125, thửa số 30
117	Trường TH Lê Quý Đôn (CS I)	5.529,40	5.529,40			Xã Xà Bang	Tờ số 93, thửa số 72



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ số, thửa số)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
118	Trạm kiểm dịch động vật Châu Đức	596,4	596,4			Xã Xà Bang	Tờ số 71, thửa số 5
119	Trường THCS Xà Bang	6.161,70	6.161,70			Xã Xà Bang	Tờ số 125, thửa số 31
120	Trường TH Lê Quý Đôn (CS II)	1.474,50	1.474,50			Xã Xà Bang	Tờ số 87, thửa số 4
121	UBND xã Xà Bang (Trụ sở ấp Liên Lộc)	1.901,70	1.901,70			Xã Xà Bang	Tờ số 130, thửa số 24
122	UBND xã Xà Bang (Cụm nhà văn hóa ấp Xà Bang 1 và Xà Bang 2)	1.209,30	1.209,30			Xã Xà Bang	Tờ số 107, thửa số 73
123	UBND xã Xà Bang (Trụ sở ấp Xà Bang I)	430,7	430,7			Xã Xà Bang	Tờ số 114, thửa số 45
124	UBND xã Xà Bang (Trụ sở ấp Liên Hiệp II và ấp Liên Sơn)	1.556,70	1.556,70			Xã Xà Bang	Tờ số 100, thửa số 11
125	UBND xã Xà Bang (Cụm nhà văn hóa ấp Bàu Sen và Bông Sen)	1.311,80	1.311,80			Xã Xà Bang	Tờ số 73, thửa số 35
126	UBND xã Xà Bang (Trụ sở ấp Xà Bang 2)	125,7	125,7			Xã Xà Bang	Tờ số 124, thửa số 9
127	UBND xã Xà Bang (Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng)	5.257,90	5.257,90			Xã Xà Bang	Tờ số 98, thửa số 20
128	UBND xã Xà Bang	2.905,40	2.905,40			Xã Xà Bang	Tờ số 98, thửa số 19
129	UBND xã Xà Bang (Chợ)	2.675,20	2.675,20			Xã Xà Bang	Tờ số 130, thửa số 89
130	UBND xã Xuân Sơn (Trụ Sở thôn Quảng Hà)	1.814,60	1.814,60			Xã Xuân Sơn	Tờ số 15, thửa số 19
131	UBND xã Xuân Sơn (Trụ sở thôn Xuân Tân)	992,7	992,7			Xã Xuân Sơn	Tờ số 64, thửa số 40
132	UBND xã Xuân Sơn (Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng)	1.950,90	1.950,90			Xã Xuân Sơn	Tờ số 22, thửa số 115
133	UBND xã Xuân Sơn - Chợ Xuân Sơn	1.682,80	1.682,80			Xã Xuân Sơn	Tờ số 19, thửa số 79



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ số, thửa số)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
134	UBND xã Xuân Sơn (Trụ Sở thôn Sơn Thuận)	728,3	728,3			Xã Xuân Sơn	Tờ số 39, thửa số 45